

**259. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư***Some indicators on living standards*

|                                                                                                                                                   | 2015  | 2016     | 2017  | Sơ bộ<br>Prel. 2018 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|-------|---------------------|
| Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) - <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>                                                                  | 6,00  | 5,00     | 4,50  | 3,55                |
| Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i> | ...   | 3.148,20 | ....  | 3.610,00            |
| Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>                                       | 89,89 | 90,49    | 91,12 | 92,00               |
| Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>                                                   | 83,86 | 84,24    | 85,00 | 85,87               |